

14. HUYỆN VĨNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 831	Ranh Mộc Hóa (xã Bình Tân) và Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình) - ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng		100.000
		Ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng - Cống Rọc Búi	800.000	
		Cống Rọc Búi - đường Tuyên Bình	2.000.000	
		Cầu kênh 28 - Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận	140.000	
		Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Cầu Cà Môn (sông Vàm Cỏ Tây)		100.000
2	Đường tỉnh còn lại			100.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			80.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Đường Bình Thành Thôn A -B		3.000.000	
2	Đường Nguyễn Văn Linh (đường cấp đê bao phía Nam (bên trong))	Tuyên Bình - đường 30/4	2.500.000	
		Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh	1.500.000	
3	Đường Tuyên Bình	ĐT 831 - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	400.000	
4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Chí Thanh (Khu dân cư bến xe) - Tuyên Bình	1.200.000	
		Tuyên Bình - Đường 3/2	2.500.000	
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	1.700.000	
5	Nguyễn Văn Khánh	Sau UBND huyện	400.000	
6	Nguyễn Văn Tịch	CMT8 - Nguyễn Thái Bình	800.000	
7	Đường Huỳnh Văn Đảnh		1.200.000	
8	Đường Nguyễn Trung Trực		1.200.000	
9	Đường Huỳnh Văn Tạo		1.200.000	
10	Đường Nguyễn Hữu Huân		1.200.000	
11	Đường Sương Nguyệt Ánh		1.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
12	Đường Bùi Thị Đồng		1.200.000	
13	Đường Võ Văn Ngân		1.200.000	
14	Đường Nguyễn Văn Tiếp		1.200.000	
15	Đường Nguyễn Thái Học		1.200.000	
16	Đường Long Khốt	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	1.200.000	
17	Đường Võ Văn Tần	Đường CMT8 - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	1.200.000	
18	Đường 30/4	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	2.000.000	
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	1.200.000	
19	Đường 3/2	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thái Bình	1.500.000	
		Nguyễn Thái Bình - Huỳnh Việt Thanh	800.000	
20	Đường Tháp Mười		2.000.000	
21	Đường Nguyễn Thái Bình	Tuyên Bình (Đê bao phía Đông) - Đường 3/2	1.500.000	
		Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	600.000	
22	Đường Nguyễn Thị Hạnh (bên trong đê bao)		300.000	
23	Đường Huỳnh Việt Thanh (bên trong đê bao)		300.000	
24	Đường Nhật Tảo	Nguyễn Văn Linh (Đê bao phía Nam (ĐT 831)) - Nguyễn Thị Hồng	1.200.000	
		Nguyễn Thị Hồng - Huỳnh Việt Thanh	600.000	
25	Đường Nguyễn Thị Bảy		1.000.000	
26	Đường Nguyễn An Ninh		600.000	
27	Đường Nguyễn Thị Định		400.000	
28	Đường Nguyễn Thị Hồng		400.000	
29	Đường Nguyễn Duy	ĐT 831 - Huỳnh Văn Đảnh	1.000.000	
30	Đường Tôn Đức Thắng	ĐT 831 - Võ Duy Dương	1.000.000	
31	Đường Hoàng Hoa Thám	CMT8 - Tháp Mười	1.000.000	
32	Đường Lê Lợi	Võ Văn Tần - Tuyên Bình	800.000	
33	Đường Hoàng Quốc Việt		1.700.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 30/4 - Võ Thị Sáu	800.000	
35	Đường Võ Thị Sáu	CMT8 - Lê Thị Hồng Gấm	800.000	
36	Đường Đỗ Huy Rùa		400.000	
II	Các đường chưa có tên			
III	Đường giao thông khác nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		300.000	70.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Cụm dân cư Bình Châu A và cụm dân cư vượt lũ Bình Châu B	ĐT 831		500.000
		Các đường còn lại		250.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình	ĐT 831C		300.000
		Các đường còn lại		200.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Thuận	ĐT 831		300.000
		Các đường còn lại		150.000
4	Cụm dân cư vượt lũ Gò Châu Mai	ĐT Vĩnh Hưng - Khánh Hưng		500.000
		Các đường còn lại		250.000
5	Cụm dân cư vượt lũ còn lại	Đường tỉnh		200.000
		Đường huyện		150.000
		Các đường còn lại		100.000
6	Khu dân cư lô H			
	- Đường Huỳnh Tấn Phát	CMT8 - Tháp Mười	800.000	
	- Đường Dương Văn Dương	Long Khốt - Huỳnh Tấn Phát	800.000	
	- Đường Nguyễn Thông	Dương Văn Dương - Cao Thắng	800.000	
	- Đường Cao Thắng	CMT8 - Tháp Mười	800.000	
7	Khu dân cư Bàu Sậy			
	Nguyễn Bình	Đường 3/2 - Nguyễn Thị Hạnh	1.000.000	
	Trương Định	Nhật Tảo - Nguyễn Thị Hạnh	800.000	
	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Văn Linh - Trần Quang Diệu	1.200.000	
	Trần Văn Trà	Nguyễn Văn Linh - Trương Định	800.000	
	Lê Quốc Sản	Nguyễn Bình - CMT8	400.000	
	Bùi Thị Xuân	Trần Văn Trà - Phạm Văn Bạch	800.000	
	Phạm Ngọc Thuần	Nguyễn Bình - CMT8	800.000	
	Hà Tây Giang	Nguyễn Văn Linh - CMT8	800.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Lê Văn Khuyên	Nguyễn Bình - CMT8	800.000	
	Phan Văn Đạt	Nguyễn Văn Linh - CMT8	800.000	
	Trần Quang Diệu	Nguyễn Thị Hạnh - Nhật Tảo	800.000	
8	Khu dân cư Rọc Bùn			
	Độc Bình Kiều	Tuyên Bình - Lê Văn Tường	1.200.000	
	Hồ Ngọc Dẫn	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	1.200.000	
	Võ Duy Dương	Tuyên Bình - Tôn Đức Thắng	1.200.000	
	Phạm Hùng	Độc Bình Kiều - Võ Duy Dương	1.200.000	
9	Khu dân cư Bến xe mở rộng			
	Lê Văn Tường	ĐT 831 - Độc Bình Kiều	1.200.000	
	Nguyễn Văn Kinh	ĐT 831 - CMT8	1.200.000	
	Nguyễn Chí Thanh	ĐT 831 - CMT8	1.200.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH				
Áp dụng giá đất ở tại phần III				
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÒN LẠI KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn	Ngoài đê bao	100.000	
		Trong đê bao	200.000	
2	Xã	Tất cả các xã		50.000